

Số: 2671/QĐ-UBND

Đồng Phú, ngày 13 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt giá đất cụ thể làm cơ sở xác định giá giao đất tái định cư thuộc dự án: Xây dựng đường kết nối đường ĐT.741 (Dự án Tuyến số 3 và Dự án Tuyến số 4); Xây dựng đường Ngô Quyền; Xây dựng đường Nguyễn Huệ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG PHÚ

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP ngày 04/4/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường – Bộ Tư pháp quy định việc tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất;

Căn cứ Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 của UBND tỉnh ban hành quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1090/QĐ-UBND ngày 03/7/2023 của UBND tỉnh về việc ủy quyền quyết định giá cụ thể trên địa bàn huyện Đồng Phú;



Căn cứ Quyết định số 3699/QĐ-UBND ngày 27/9/2023 của UBND huyện về việc phê duyệt phương án bố trí tái định cư các dự án: Xây dựng đường kết nối đường ĐT.741 (Dự án Tuyến số 3 và Dự án Tuyến số 4); Xây dựng đường Ngô Quyền; Xây dựng đường Nguyễn Huệ; đã được UBND huyện điều chỉnh, bổ sung phương án bố trí tái định cư kèm theo Quyết định số 3699/QĐ-UBND ngày 27/9/2023 của UBND huyện;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 821/TTr-TNMT ngày 13/6/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất cụ thể để giao đất tái định cư thuộc dự án: Xây dựng đường kết nối đường ĐT.741 (Dự án Tuyến số 3 và Dự án Tuyến số 4); Xây dựng đường Ngô Quyền; Xây dựng đường Nguyễn Huệ, như sau:

1. Mục đích xác định giá đất: Xác định giá đất cụ thể làm cơ sở xác định giá đất cụ thể làm cơ sở xác định giá giao đất tái định cư thuộc dự án: Xây dựng đường kết nối đường ĐT.741 (Dự án Tuyến số 3 và Dự án Tuyến số 4); Xây dựng đường Ngô Quyền; Xây dựng đường Nguyễn Huệ, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

2. Thông tin về khu đất cần xác định giá:

a. Vị trí khu đất: Thuộc Khu Hoa viên Quân sự - Kiểm lâm thuộc khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

b. Tổng diện tích khu đất: 5.183,6m².

c. Số thửa đất cụ thể giao đất tái định cư cho từng dự án, như sau:

c.1 Dự án: Xây dựng đường kết nối đường ĐT 741 (Tuyến số 4): 08 thửa; tổng diện tích: 2.169,8 m², cụ thể:

TT	Vị trí đất	Tờ BĐ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Ghi chú
1	Kp Bàu Ké, TT. Tân Phú	42	194	285,8	
2	Kp Bàu Ké, TT. Tân Phú	42	195	312,9	
3	Kp Bàu Ké, TT. Tân Phú	42	196	316,4	
4	Kp Bàu Ké, TT. Tân Phú	42	197	340,0	
5	Kp Bàu Ké, TT. Tân Phú	42	201	298,9	02 mặt tiền
6	Kp Bàu Ké, TT. Tân Phú	42	200	189,5	
7	Kp Bàu Ké, TT. Tân Phú	42	199	206,4	
8	Kp Bàu Ké, TT. Tân Phú	42	198	219,9	

c.2 Dự án: Xây dựng đường kết nối đường ĐT 741 (Tuyến số 3): 03 thửa; tổng diện tích: 629,5 m², cụ thể:

TT	Vị trí đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Ghi chú
1	Kp Bàu Ké, TT. Tân Phú	42	226	208,8	
2	Kp Bàu Ké, TT. Tân Phú	42	227	211,4	

3	Kp Bàu Ké, TT. Tân Phú	42	228	209,3	
---	------------------------	----	-----	-------	--

c.3 Dự án: xây dựng đường Ngô Quyền (thị trấn Tân Phú): 04 thửa; tổng diện tích: 840,4 m², cụ thể:

TT	Vị trí đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Ghi chú
1	Kp Bàu Ké, TT. Tân Phú	42	202	209,8	
2	Kp Bàu Ké, TT. Tân Phú	42	203	210,3	
3	Kp Bàu Ké, TT. Tân Phú	42	204	209,9	
4	Kp Bàu Ké, TT. Tân Phú	42	205	210,4	

c.4 Dự án: Xây dựng đường Nguyễn Huệ (thị trấn Tân Phú): 04 thửa; tổng diện tích: 893,0 m², cụ thể:

TT	Vị trí đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Ghi chú
1	Kp Bàu Ké, TT. Tân Phú	42	221	239,2	
2	Kp Bàu Ké, TT. Tân Phú	42	222	245,8	
3	Kp Bàu Ké, TT. Tân Phú	42	223	202,2	
4	Kp Bàu Ké, TT. Tân Phú	42	225	205,8	

c.5 Các thửa đất dự phòng cho các dự án:

TT	Vị trí đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Ghi chú
1	Kp Bàu Ké, TT. Tân Phú	42	206	209,9	
2	Kp Bàu Ké, TT. Tân Phú	42	224	210	
3	Kp Bàu Ké, TT. Tân Phú	42	207	231	

d. Mục đích sử dụng đất của các loại đất giao đất tái định cư: Đất ở tại đô thị (thuộc Khu Hoa viên Quân sự - Kiểm lâm thuộc khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước).

3. Thời điểm thẩm định giá: Tháng 12/2023.

4. Kết quả xác định giá đất:

STT	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích (m ²)	Phạm vi	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Ghi chú
1	42	194	285,8	Phạm vi 1	210,7	7.425.545	Đường nhựa nối trực tiếp từ đường CMT8 vào cổng chính Ban chỉ huy quân sự
				Phạm vi 2	75,1	3.712.773	
2	42	195	312,9	Phạm vi 1	210,9	7.425.545	
				Phạm vi 2	102	3.712.773	
3	42	196	316,4	Phạm vi 1	197	7.425.545	



STT	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích (m ²)	Phạm vi	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Ghi chú
				Phạm vi 2	119,4	3.712.773	huyện Đồng Phú
4	42	197	340	Phạm vi 1	197,2	7.425.545	
				Phạm vi 2	142,8	3.712.773	
5	42	201 (lô góc)	298,9	Phạm vi 1	298,9	8.910.654	Đường nhựa nối trực tiếp ra đường đi xã Tân Lợi (đường vào khu B-KCN Bắc Đồng Phú); phạm vi đất lấy theo Công văn số 27/CN.VPĐK ĐDD ngày 12/01/2022 của CNVP đăng ký Đất đai huyện
6	42	200	189,5	Phạm vi 1	189,5	6.712.250	
7	42	199	206,4	Phạm vi 1	206,4	6.712.250	
8	42	198	219,9	Phạm vi 1	202,5	6.712.250	
				Phạm vi 2	17,4	3.356.125	
9	42	207	231	Phạm vi 1	177,1	6.712.250	
				Phạm vi 2	53,9	3.356.125	
10	42	221	239,2	Phạm vi 1	176,3	6.712.250	
				Phạm vi 2	62,9	3.356.125	
11	42	222	245,8	Phạm vi 1	175,6	6.712.250	
				Phạm vi 2	70,2	3.356.125	
12	42	223	202,2	Phạm vi 1	175,3	6.712.250	
				Phạm vi 2	26,9	3.356.125	
13	42	225	205,8	Phạm vi 1	192,9	6.712.250	
				Phạm vi 2	12,9	3.356.125	
14	42	226	208,8	Phạm vi 1	208,8	6.712.250	
15	42	227	211,4	Phạm vi 1	211,4	6.712.250	
16	42	228	209,3	Phạm vi 1	209,3	8.565.653	Đường nhựa nối trực tiếp ra đường CMT8; phạm vi đất lấy theo Công văn số 27/CN.VPĐK ĐDD ngày
		(lô góc)					
17	42	202	209,8	Phạm vi 1	150,2	7.138.044	
				Phạm vi 2	59,6	3.569.022	
18	42	203	210,3	Phạm vi 1	150,4	7.138.044	
				Phạm vi 2	59,9	3.569.022	

STT	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích (m ²)	Phạm vi	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Ghi chú
19	42	204	209,9	Phạm vi 1	150,1	7.138.044	12/01/2022 của CNVP đăng ký Đất đai huyện
				Phạm vi 2	59,8	3.569.022	
20	42	205	210,4	Phạm vi 1	150,5	7.138.044	
				Phạm vi 2	59,9	3.569.022	
21	42	206	209,9	Phạm vi 1	150	7.138.044	
				Phạm vi 2	59,9	3.569.022	
22	42	224	210	Phạm vi 1	150	7.138.044	
				Phạm vi 2	60	3.569.022	
Tổng cộng			5.183,6		5.183,6		

Ghi chú: Giá đất trên tính cho thời hạn sử dụng đất là lâu dài.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Chủ tịch Hội đồng thẩm định giá đất; Trưởng Công an huyện; Trưởng phòng: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kinh tế và Hạ tầng; Tư pháp; Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực Đồng Xoài – Đồng Phú; Giám đốc: Ban Quản lý các dự án huyện, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện, Trung tâm Phát triển quỹ đất trực thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND thị trấn Tân Phú và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở TN và MT;
- Sở Tài chính;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Như Điều 2;
- LĐVP, CV: KT;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hoa Văn Định